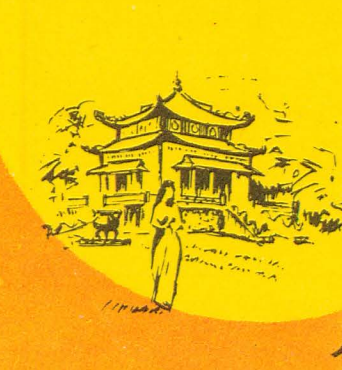
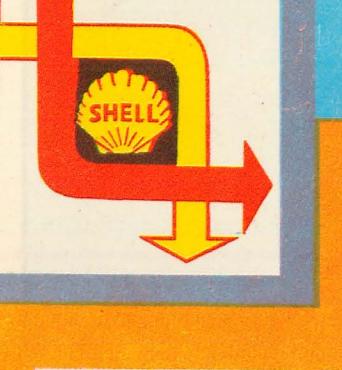
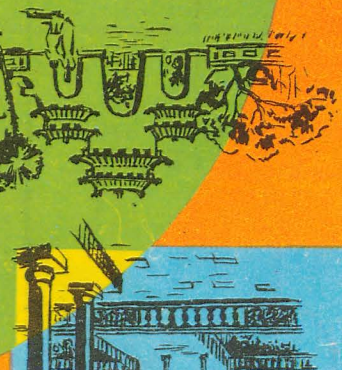
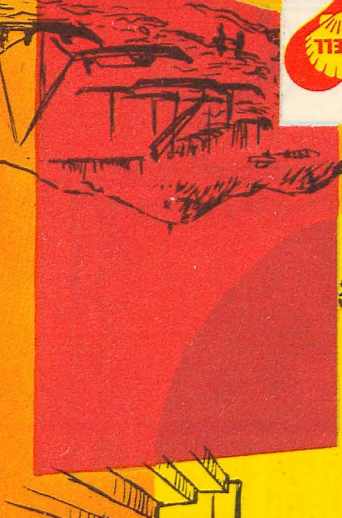


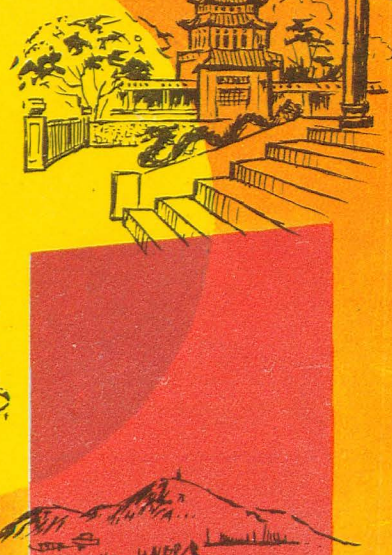
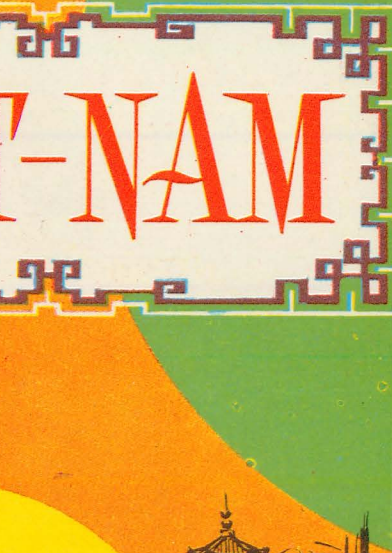
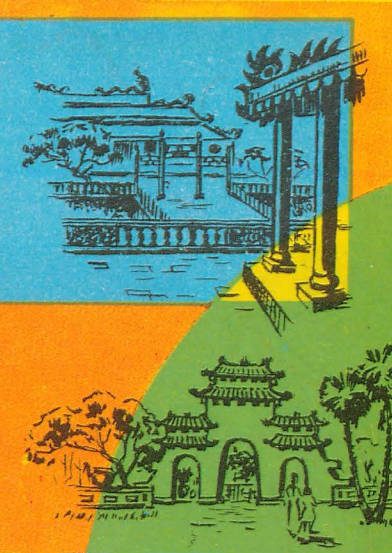


nhị ại



nhị





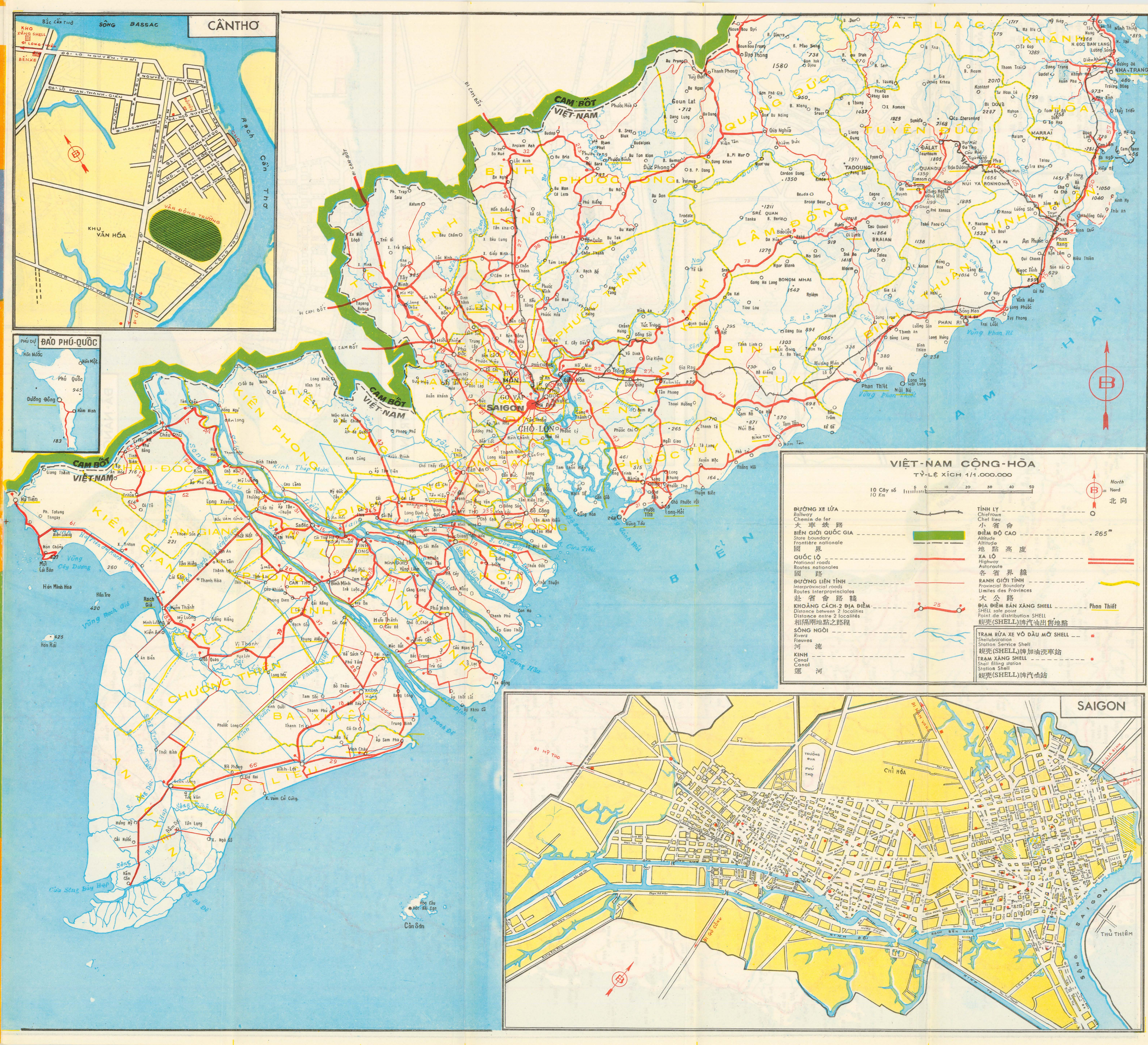
VIỆT-NAM



là yêu



SH



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
TỶ-LỆ XÍCH 1/1.000.000

10 Cây số
10 Km

North
Nord
北 向

265°

ĐƯỜNG XE LỬA
Railway
Chemin de fer
火車鐵路

BIÊN GIỚI QUỐC GIA
State boundary
Frontière nationale
國界

QUỐC LỘ
National road
Routes nationales
國路

ĐƯỜNG LIÊN TỈNH
Interprovincial road
Routes interprovinciales
赴省會路綫

KHOẢNG CÁCH 2 ĐỊA ĐIỂM
Distance between 2 localities
Distance entre 2 localités
相隔兩地點之路程

SÔNG NGÔI
Rivers
Fleuves
河

KINH
Canal
運河

TỈNH LÝ
Chief town
小省會

ĐIỂM ĐỘ CAO
Altitude
地點高度

XÃ LỘ
Highway
Autoroute
各省界綫

RANH GIỚI TỈNH
Provincial boundary
Limites des provinces
大公路

ĐIỂM BÁN XĂNG SHELL
Shell sale point
Point de distribution SHELL
Phon Thiet
蝦壳(SHELL)牌汽油出售地點

TRẠM RỬA XE VỎ DẦU MỠ SHELL
Station Service Shell
蝦壳(SHELL)牌加油站

TRẠM XĂNG SHELL
Shell filling station
蝦壳(SHELL)牌汽油站

SAIGON